

Số: 868/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần nhựa
An Phát Xanh ngày 04 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
256/TTr-STNMT ngày 08 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh, địa chỉ tại Lô
CN11+CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách,
tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà
máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa tại thị trấn Nam Sách, huyện Nam
Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải
Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800373586 do phòng
Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần
đầu ngày 09/03/2007, đăng ký điều chỉnh lần thứ 36 ngày 10/4/2023; Quyết định
số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc
Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực

hiện Dự án nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (Điều chỉnh lần thứ 4 từ Dự án nhà máy sản xuất bao bì nhựa và hạt nhựa).

1.4. Mã số thuế: 0800373586.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (bao bì, tấm sàn nhựa vật liệu xây dựng).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 83.999 m² (Trong đó, diện tích xây dựng nhà máy là 83.939,97 m², diện tích các góc vát giao thông là 59,03m²).

- Công suất:

+ Sản xuất bao bì màng phức hợp, màng PE: 4.800 tấn/năm.

+ Sản xuất hạt nhựa compound: 1.200 tấn/năm.

+ Phân tách, làm sạch các loại hạt nhựa (HDPE, LDPE, LLDPE, PP,...): 1.200 tấn/năm.

+ Sản xuất tấm sàn nhựa và vật liệu xây dựng: 6.000.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà xưởng số 8.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà xưởng số 9.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa hạt nhựa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước cạnh Dự án (thuộc quản lý của UBND thị trấn Nam Sách), sau đó được dẫn vào hệ thống kênh T11 Trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách (do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi - UBND huyện Nam Sách quản lý).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại rãnh thoát nước cạnh Dự án thuộc địa phận thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2322288; Y(m): 588246.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả thải liên tục 24h/24h.

2.3.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT mức A (giá trị C_{\max} với hệ số $K=1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN40:2011/BTNMT mức A (giá trị C_{\max} với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN14:2008 /BTNMT, mức A (C_{\max} với $K=1,0$)	QCVN40:2011 /BTNMT, mức A (C_{\max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)		
1	pH	-	5÷9	6÷9	Không	Không

2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	29,7	thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
3	COD	mg/l	-	74,25		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	49,5		
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500	-		
6	Sunfua (S ²⁻), tính theo H ₂ S	mg/l	1,0	0,198		
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N), tính theo Nitơ	mg/l	5,0	4,95		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻), tính theo N	mg/l	30	-		
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻), tính theo P	mg/l	6	-		
10	Asen (As)	mg/l	-	0,0495		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	0,00495		
12	Chì (Pb)	mg/l	-	0,099		
13	Cadimi (Cd)	mg/l	-	0,0495		
14	Đồng (Cu)	mg/l	-	1,98		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	-	2,97		
16	Sắt (Fe)	mg/l	-	0,99		
17	Tổng Nitơ	mg/l	-	19,8		
18	Tổng Photpho	mg/l	-	3,96		
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	-		
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	-		
21	Coliform	MPN/100ml	3.000	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ 3 khu nhà vệ sinh nhà xưởng số 08 sau khi xử lý sơ bộ tại bể phốt theo đường ống HDPE DN200, dài 354m, I = 0,1% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày đêm của nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt từ 4 khu nhà vệ sinh nhà xưởng số 09 sau khi xử lý sơ bộ tại bể phốt theo đường ống HDPE DN200, dài 361m, I = 0,1% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ ngày đêm của nhà máy.

- Nước thải từ khu nhà ăn tại nhà xưởng số 08 sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ theo đường ống HDPE DN200, dài 150m, I=0,1% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ ngày đêm của nhà máy.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Đối với nước thải phát sinh từ công đoạn phân loại hạt (rửa hạt): Nước được sử dụng tuần hoàn theo chu trình: Nước từ máng rửa → ống mềm dài 3m → bể chứa (trong nhà xưởng) → ống PVC D60, dài 20m, bơm công suất 52m³/h → bể lắng (3 ngăn, V=100m³) → bơm theo ống PVC D60 về lại máng rửa.

- Định kỳ 2 tuần/lần, Công ty tiến hành thay thế toàn bộ nước tuần hoàn này bằng nước mới. Khi thay thế, toàn bộ nước thải được bơm công suất 52m³/h bơm theo đường ống UPVC D60, dài 300m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ ngày đêm cùng với nước thải sinh hoạt.

- Đối với nước làm mát máy móc và hạt nhựa: Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường. Hệ thống thu gom và tuần hoàn nước làm mát: Nước từ bể chứa → ống PVC D60 → vào vị trí cần làm mát → ống PVC D60 → thiết bị tản nhiệt → bể chứa → bơm theo ống PVC D60 vào vị trí cần làm mát.

- Đối với nước làm mát nhà xưởng: Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường. Hệ thống thu gom và tuần hoàn nước làm mát: Nước từ bể chứa → ống PVC D42 → hệ thống làm mát coolingpad → ống PVC D42 → bể chứa.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi được xử lý đạt quy chuẩn theo đường ống HDPE D200, dài 67m đầu nối vào rãnh xây dọc dự án kích thước BxH=1.200 thuộc quản lý của thị trấn Nam Sách. Nước từ rãnh này được dẫn vào hệ thống kênh T11 Trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách (do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi - UBND huyện Nam Sách quản lý).

Tọa độ điểm xả thải (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°*): X(m): 2322288; Y (m): 588246.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý nước thải sơ bộ

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- 07 bể phốt tương ứng với các khu nhà vệ sinh bao gồm: 03 bể phốt tại 03 nhà vệ sinh nhà xưởng số 08 có thể tích V = 3,5m³/bể (1,3mx2,2mx1,2m) và 04

bể phốt tại 04 nhà vệ sinh nhà xưởng số 09 có thể tích $V = 3,5\text{m}^3/\text{bể}$ ($1,3\text{m} \times 2,2\text{m} \times 1,2\text{m}$).

- 01 bể tách mỡ tương ứng với khu nhà ăn tại nhà xưởng số 08 có thể tích $V = 1,5\text{m}^3$ ($1\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1\text{m}$).

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Bể lắng công đoạn rửa hạt tại nhà xưởng số 08: Bể $V = 100\text{m}^3$ ($7,25\text{m} \times 5,57\text{m} \times 2,5\text{m}$), bể xây gạch, chia 3 ngăn thông nhau, trát vữa xi măng chống thấm; Số lượng 3 bể (02 bể sử dụng luân phiên và 01 bể dự phòng).

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải \rightarrow bể thu gom \rightarrow bể điều hòa \rightarrow bể thiếu khí anoxic \rightarrow bể hiếu khí FBR \rightarrow bể lắng sinh học \rightarrow bể trung gian \rightarrow bồn lọc áp lực \rightarrow bể khử trùng \rightarrow hố ga kiểm soát \rightarrow nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất xử lý: $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom: $2,75\text{m}^3$; bể điều hòa: $57,6\text{m}^3$; bể thiếu khí anoxic: $80,5\text{m}^3$; bể hiếu khí FBR: $38,5\text{m}^3$; bể lắng sinh học: $33,63\text{m}^3$; bể tách bùn: $1,715\text{m}^3$; bể chứa bùn: $15,26\text{m}^3$; bể trung gian: $3,528\text{m}^3$; bể khử trùng: $8,18\text{m}^3$; bồn lọc áp lực ($D = 700\text{mm}$, $H = 2.100\text{mm}$); hố ga kiểm soát: $0,245\text{m}^3$.

- Hóa chất sử dụng: Cơ chất dinh dưỡng $2\text{ kg}/\text{ngày}$; cơ chất metanol: $6\text{ kg}/\text{ngày}$; Nước Javen: $1,5\text{ kg}/\text{ngày}$.

- Chất lượng nước thải đầu ra: Đạt mức A của QCVN40:2011/BTNMT giá trị C_{max} với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ và mức A của QCVN14:2008/BTNMT giá trị C_{max} với $K = 1,0$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Ghi nhật ký vận hành hệ thống: Lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm, các chất độc, ảnh hưởng của nhiệt độ hàng ngày.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cụ thể: 01 máy bơm công suất $1,5\text{kW}/380\text{V}$; 01 máy thổi khí công suất $2,2\text{KW}$; 01 máy bơm công suất $0,5\text{kW}/380\text{V}$.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy để hỗ trợ, khắc phục.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ xả

thải khi đạt tiêu chuẩn.

+ Trường hợp vỡ đường ống dẫn nước thải: Ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dồn nước thải tạm về hố gom, đặt bơm hút hết lượng nước thải phát sinh về bể gom để xử lý, nhanh chóng nối lại ống bị vỡ và đưa vào vận hành bình thường.

+ Trường hợp phát hiện bơm chính trong các bể bị hỏng, dừng hoạt động: Sử dụng các bơm dự phòng để thay thế, đưa các bơm hỏng đi sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian nhanh nhất.

+ Khi xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại các bể trong hệ thống xử lý và tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Khi sự cố kéo dài, Công ty ký hợp đồng với Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Bắt đầu từ ngày 01/12/2024 và kết thúc vào ngày 31/5/2025.

2.2 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải; 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại hố ga sau xử lý.

2.2.2 Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần nhựa An Phát

Xanh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định

3.7. Trong quá trình xả thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước chung, Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách.

3.8. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do khí thải phát sinh tại dự án sau xử lý được thoát ra môi trường trong nhà xưởng. Khí thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Đối với công đoạn phối trộn (hoạt động sản xuất tấm sàn): Lắp đặt 04 hệ thống lọc bụi tương ứng với 04 máy trộn. Bụi phát sinh theo chụp hút kích thước 1.200x1.000mm và đường ống kẽm D200 được quạt hút dẫn vào hệ thống lọc bụi túi. Khi qua túi lọc, bụi được giữ lại phía trong, khí sạch theo các lỗ thoát ra ngoài môi trường xung quanh nhà xưởng.

- Đối với công đoạn băm nghiền (hoạt động sản xuất tấm sàn): Lắp đặt 02 hệ thống lọc bụi tương ứng với 06 máy băm nghiền (03 máy băm nghiền đầu nối chung vào 01 hệ thống lọc bụi). Bụi phát sinh theo chụp hút kích thước 1.200x1.000mm và đường ống kẽm D200 được quạt hút dẫn vào hệ thống lọc bụi túi. Khi qua túi lọc, bụi được giữ lại phía trong, khí sạch theo các lỗ thoát ra ngoài môi trường xung quanh nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Công trình, thiết bị xử lý bụi tại công đoạn phối trộn

- Tóm tắt quy trình:

Bụi → chụp hút → ống dẫn → hệ thống lọc bụi túi → quạt hút → môi trường nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: Số lượng 04 chiếc, kích thước 1.200x1.000mm, vật liệu: thép không gỉ.

+ Hệ thống đường ống: Ống kẽm D200.

+ Quạt hút: Số lượng 04 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc, công suất: 7.500m³/h/chiếc.

+ Thiết bị lọc bụi túi: Số lượng 04 thiết bị hình trụ, D800, chiều cao H=1.200mm, vật liệu thép; Túi lọc: vải limex, gồm 8 túi nhỏ, rũ bụi bằng khí nén, tần suất rũ bụi: 2 phút/lần.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

* Công trình, thiết bị xử lý bụi tại công đoạn băm nghiền

- Tóm tắt quy trình:

Bụi → chụp hút → ống dẫn → hệ thống lọc bụi túi → quạt hút → môi trường nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: Số lượng 06 chiếc, kích thước 1.200x1.000mm, vật liệu: thép không gỉ.

+ Hệ thống đường ống: Ống kẽm D200.

+ Quạt hút: Số lượng 02 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc, công suất: 15.000m³/h/chiếc.

+ Thiết bị lọc bụi túi: Số lượng 02 thiết bị hình trụ, D800, chiều cao H=1.200mm, vật liệu thép; Túi lọc: vải limex, gồm 8 túi nhỏ, rũ bụi bằng khí nén, tần suất rũ bụi: 2 phút/lần.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành thiết bị thu hồi, xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Quạt hút (công suất 7.500 m³/h và công suất 15.000 m³/h), túi lọc, vật tư đường ống để kịp thời thay thế khi hỏng hóc, sửa chữa.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

+ Trước mỗi ca làm việc đều phải có công tác kiểm tra hệ thống để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị cung cấp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố khí thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì hệ thống xử lý khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

3.3. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của nhà xưởng số 08.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của nhà xưởng số 09.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ tuyến 3°) cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: $X_1(m)$: 2322184; $Y_1(m)$: 588486.
- Nguồn số 02: $X_2(m)$: 2322171; $Y_2(m)$: 588345.
- Nguồn số 03: $X_3(m)$: 2322294; $Y_3(m)$: 588301.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng thiết bị.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	17 02 03
3	Bao bì mềm thải chứa TPNH	Rắn	95	18 01 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	200	18 01 02
5	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH thải	Rắn	50	18 01 03
6	Mực in thải	Lỏng	50	08 02 01
7	Pin và ắc quy thải	Rắn	4	19 06 01
8	Hộp mực in thải	Rắn	100	08 02 04
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm TPNH	Rắn	375	18 02 01
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử hỏng (bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	5	16 01 13
	Tổng		1.039	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu trong quá trình sản xuất bao bì màng	19 02 07	2.550

	phức hợp (không tái chế lại được)		
2	Bao bì, thùng giấy, vỏ hộp đựng nguyên vật liệu đầu vào hỏng, rách	18 01 05	19.966
3	Bao bì nilon rách hỏng	18 01 06	300
4	Palet gỗ	18 01 07	350
5	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải; hệ thống thu thoát nước mưa	12 06 13	12.000
	Tổng		35.166

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 90,48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa loại 50 lít/thùng; có nắp đậy; được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: Diện tích 20m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7).

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 50m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7). Kho chứa chia làm 2 khoang.

- Khu vực chứa phế tái chế tại nhà xưởng 8: diện tích 150m² nằm trong khu vực dự kiến cho hoạt động tái chế, tạo hạt. Khu vực chứa phế tái chế tại nhà xưởng 9: diện tích 150m² nằm trong khu vực dự kiến cho hoạt động băm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 15 thùng chứa loại 100 lít/thùng tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng và 03 thùng chứa loại 200 lít/thùng tại khu nhà

ăn; trang bị 2 xe đẩy loại 500 lít/xe, có nắp đậy đặt tại khu vực công phụ, cuối nhà máy 6.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 25m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7).

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.